

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,655,107,834,403	2,386,853,606,050
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		472,141,922,806	802,796,517,404
1	Tiền	111		24,141,922,806	13,896,517,404
2	Các khoản tương đương tiền	112		448,000,000,000	788,900,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		749,921,340,292	1,256,558,580,972
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		724,251,808,727	1,233,900,030,172
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,423,270,729	19,020,266,517
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		5,619,366,183	6,011,389,630
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,373,105,347)	(2,373,105,347)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		421,996,460,398	326,381,198,839
1	Hàng tồn kho	141		423,317,191,905	327,701,930,346
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,320,731,507)	(1,320,731,507)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11,048,110,907	1,117,308,835
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,470,894,104	1,099,765,855
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,309,664,823	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		267,551,980	17,542,980
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		210,225,029,890	214,098,048,836
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		222,967,177	222,967,177
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		222,967,177	222,967,177
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		123,306,208,021	126,520,683,127
1	Tài sản cố định hữu hình	221		49,241,359,997	52,455,835,103
-	- Nguyên giá	222		187,652,963,149	188,529,014,058
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(138,411,603,152)	(136,073,178,955)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		74,064,848,024	74,064,848,024

-	Nguyên giá	228		81,024,027,224	81,024,027,224
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,959,179,200)	(6,959,179,200)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2,523,459,899	2,456,042,626
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,523,459,899	2,456,042,626
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		80,959,555,304	80,959,555,304
1	Đầu tư vào công ty con	251		50,000,000,000	50,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,000,000,000	20,000,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,191,000,000	15,191,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,231,444,696)	(4,231,444,696)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3,212,839,489	3,938,800,602
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		3,212,839,489	3,938,800,602
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,865,332,864,293	2,600,951,654,886
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,284,082,190,286	2,006,858,372,269
I	Nợ ngắn hạn	310		1,277,925,101,576	1,998,407,374,460
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		163,513,611,900	466,291,422,746
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,643,783,348	43,415,427,270
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,263,155,852	72,633,194,623
4	Phải trả người lao động	314		12,491,286,387	106,830,399,064
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,875,825,611	44,062,182,677
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		662,941,036	1,358,847,757
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		9,023,865,946	9,409,474,278
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		992,966,062,355	1,239,524,296,904
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6,434,124,745	6,434,124,745
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,050,444,396	8,448,004,396
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		6,157,088,710	8,450,997,809
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		31,415,945	2,554,142,919
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		1,125,672,765	896,854,890
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5,000,000,000	5,000,000,000

D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		581,250,674,007	594,093,282,617
I	Vốn chủ sở hữu	410		581,250,674,007	594,093,282,617
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321,850,000,000	321,850,000,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2,512,000,000	2,512,000,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96,915,896,964	96,915,896,964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159,972,777,043	172,815,385,653
-	LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		156,331,314,332	7,314,962,176
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,641,462,711	165,500,423,477
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,865,332,864,293	2,600,951,654,886

Người lập biểu



TRẦN QUỐC TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2018



Tổng giám đốc

NGUYỄN TRÍ DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		144,542,980,970	296,234,474,809	144,542,980,970	296,234,474,809
2. Các khoản giảm trừ	02		14,784,857	38,629,528	14,784,857	38,629,528
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		144,528,196,113	296,195,845,281	144,528,196,113	296,195,845,281
4. Giá vốn hàng bán	11		138,493,451,860	273,052,166,912	138,493,451,860	273,052,166,912
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		6,034,744,253	23,143,678,369	6,034,744,253	23,143,678,369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22,554,997,668	14,245,940,433	22,554,997,668	14,245,940,433
7. Chi phí tài chính	22		16,834,287,639	8,638,625,818	16,834,287,639	8,638,625,818
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		14,659,449,428	6,838,973,014	14,659,449,428	6,838,973,014
8. Chi phí bán hàng	24		275,863,552	589,742,383	275,863,552	589,742,383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,840,700,642	10,995,687,840	7,840,700,642	10,995,687,840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,638,890,088	17,165,562,761	3,638,890,088	17,165,562,761
11. Thu nhập khác	31		1,285,967,935	2,184,606,544	1,285,967,935	2,184,606,544
12. Chi phí khác	32		1,214,277,474	-	1,214,277,474	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		71,690,461	2,184,606,544	71,690,461	2,184,606,544
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3,710,580,549	19,350,169,305	3,710,580,549	19,350,169,305
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	2,478,033,861	-	2,478,033,861
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,710,580,549	16,872,135,444	3,710,580,549	16,872,135,444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		115.29	1,074.66	115.29	1,074.66
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 14 tháng 05 năm 2018

Tổng giám đốc



TRẦN QUỐC TUẤN



NGUYỄN NGỌC SƠN



NGUYỄN TRÍ DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Q1 Năm 2018)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
*	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		685,694,100,355	542,974,608,341
2	Tiền chi trả cho người CC hàng hoá và dv	02		(543,455,686,459)	(417,870,224,752)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(82,940,248,031)	(59,428,565,760)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(11,834,467,181)	(6,393,441,250)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(26,356,775,774)	(9,271,454,451)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,932,824,504	8,687,719,298
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(121,911,255,041)	(126,391,393,487)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(90,871,507,627)	(67,692,752,061)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(490,000,000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,230,000,000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,782,884,903	11,349,238,044
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21,522,884,903	11,349,238,044
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		411,442,298,724	484,750,002,403
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(658,000,533,273)	(338,055,153,691)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,747,737,325)	(14,630,743,875)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(261,305,971,874)	132,064,104,837
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+30)	50		(330,654,594,598)	75,720,590,820
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		802,796,517,404	492,868,831,670
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
VI	Tiền tồn cuối kỳ	70		472,141,922,806	568,589,422,490

Hà nội, ngày 14 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC TUẤN



NGUYỄN NGỌC SƠN



NGUYỄN TRÍ DŨNG